

TÌM HIỂU PHONG TỤC KIÊNG KỊ CỦA NGƯỜI VIỆT QUA KHẢO CỨU BỘ SƯU TẬP THẦN TÍCH, THẦN SẮC TẠI THƯ VIỆN KHOA HỌC XÃ HỘI

Vũ Thanh Bằng *✉

Nhận bài: 18/04/2025; Nhận kết quả bình duyệt: 26/08/2025; Chấp nhận đăng: 15/01/2026

©2026 Trường Đại học Thăng Long

Tóm tắt

Thư viện Khoa học xã hội hiện lưu trữ và bảo quản Bộ sưu tập Thần tích, thần sắc với số lượng lớn. Đây là kết quả của cuộc tổng điều tra các vị thần và tục lệ thờ thần ở làng, xã trên phạm vi toàn lãnh thổ Việt Nam do “Hội khảo cứu phong tục” (Pháp) tiến hành vào năm 1938. Các văn bản thần tích, thần sắc trong Bộ sưu tập được viết bằng chữ Quốc ngữ, chữ Pháp, chữ Hán Nôm với nội dung phản ánh phong tục tế tự, sự tích các vị thần và sắc phong thần. Kiêng kị là một nội dung quan trọng trong mỗi văn bản, phản ánh tâm thức và cách ứng xử của cộng đồng đối với vị thần được thờ (tránh gọi tên, tránh xâm phạm không gian thiêng, tránh sử dụng một số đồ lễ, hèm...). Kiêng kị vừa là yếu tố cốt lõi của niềm tin và thực hành thờ cúng, vừa là một phạm trù đạo đức - xã hội, góp phần tái tục tính thiêng, làm giàu bản sắc địa phương và củng cố sự cố kết cộng đồng. Khảo cứu kiêng kị trong Bộ sưu tập này sẽ góp phần làm rõ nội dung và đặc điểm của kiêng kị, đồng thời cung cấp cơ sở tham chiếu cho nghiên cứu lịch sử, văn hóa làng xã và sự biến đổi tín ngưỡng, tôn giáo ở Việt Nam hiện nay.

Từ khóa: Kiêng kị, thờ cúng, Thần tích, Thần sắc, Thư viện Khoa học xã hội

Mở đầu

Kiêng kị là hiện tượng văn hóa phổ biến trong đời sống người Việt. Hiện tượng này không chỉ xuất hiện trong sinh hoạt thường nhật gắn với lao động, sản xuất, ăn mặc..., mà còn hiện diện rõ trong đời sống tín ngưỡng, tôn giáo. Kiêng kị trong hoạt

*Viện Dân tộc học và Tôn giáo học – Viện Hàn lâm KHXH Việt Nam ✉thanhbang26@gmail.com

động thờ cúng của cộng đồng làng xã là những quy tắc thực hành được định hình qua thời gian, nhằm điều chỉnh hành vi của con người trong quan hệ với cái thiêng. Không chỉ mang ý nghĩa né tránh, dè chừng hoặc phòng ngừa những rủi ro có thể xảy ra, các kiêng kỵ còn góp phần xác lập và duy trì ranh giới giữa cái thiêng và cái phàm trong nghi lễ và đời sống cộng đồng. Kiêng kỵ xuất phát từ niềm tin tôn giáo, vì vậy có mối liên hệ chặt chẽ với tâm thức con người, đặc biệt trong quan niệm về sức mạnh siêu nhiên, khả năng “ban phúc - giáng họa” của thần linh. Cụ thể, đó là tâm lý lo sợ những nguy cơ xấu, những trừng phạt có thể xảy ra khi vi phạm quy ước liên quan đến tính thiêng liêng của đối tượng được thờ. Từ đó hình thành nên các chuẩn mực hành vi như: những điều được làm, cần làm đúng, và cần tránh nhằm không làm kinh động hoặc xúc phạm thần linh. Kiêng kỵ, vì vậy, vừa là biểu hiện của niềm tin vào cái thiêng, vừa góp phần duy trì và bảo vệ tính thiêng trong các quan hệ về thời gian, không gian và nghi lễ. [Vũ Thanh Bằng, 2024: 62-77]

Ngay từ những thập niên đầu thế kỷ XX, kiêng kỵ trong thờ cúng Thành hoàng ở làng xã người Việt đã được giới nghiên cứu Pháp - Việt thuộc *Hội khảo cứu phong tục* quan tâm, và bước đầu hệ thống hóa thông qua các bảng hỏi điều tra. Cùng với bảng câu trả lời, số lượng không ít các thần tích, sắc phong được chép chính là nguồn tư liệu quan trọng cho nghiên cứu về phong tục thờ cúng của làng xã trong lịch sử. Trong bối cảnh hiện nay, niềm tin và thực hành thờ cúng đang có những biến đổi đáng kể. Đặc biệt, quá trình di sản hóa và kịch bản hóa lễ hội đã làm suy giảm yếu tố thiêng của tín ngưỡng. Nghiên cứu kiêng kỵ của người Việt qua tư liệu thần tích, thần sắc không chỉ góp phần truy tìm truyền thống thờ thần, mà còn là cơ sở nhận diện bản sắc của cộng đồng làng mạc. Bài viết này thông qua khái quát về Bộ sưu tập Thần tích, thần sắc tại Thư viện Khoa học xã hội và khảo sát một số văn bản nhằm làm rõ phong tục kiêng kỵ của người Việt ở giai đoạn này.

1. Khái quát về Bộ sưu tập Thần tích, thần sắc tại Thư viện Khoa học xã hội

1.1. Về Bộ sưu tập Thần tích, thần sắc

Quá trình văn bản hóa truyền thuyết dân gian ở Việt Nam diễn ra liên tục, song song với quá trình sử hóa truyền thuyết là quá trình thần tích hóa. Theo Trần Thị An thì cơ sở văn bản hóa này xuất phát từ “niềm tin vào sự huyền diệu có thật” gắn với tinh thần dân tộc của sử gia; và “niềm tin vào sự linh thiêng” trên cơ sở nhu cầu quản lý nhà nước và chính danh của cộng đồng [Trần Thị An, 2024: 155]. Ở xu hướng thứ nhất, các truyền thuyết dân gian được sử dụng như những chất liệu sử

để dựng lại các sự kiện, nhân vật gắn với giai đoạn huyền sử do khuyết thiếu dữ liệu, tiêu biểu phải kể đến phần *Ngoại kỉ* trong chính sử, như *Kỷ Hồng Bàng Thị* trong *Đại Việt sử ký toàn thư*. Ở xu hướng thứ hai, thần tích hóa là kết quả của quá trình các triều đại phong kiến Việt Nam không ngừng tác động vào bách thần dân gian bằng khảo hạch, sắc phong, thanh trừ. Hệ thống thần linh nhờ đó được quy chuẩn, khẳng định chính danh, bản chất là lợi dụng “thần quyền” để nâng tầm vương quyền.

Ảnh hưởng sâu rộng nhất phải nói đến giai đoạn nhà Lê với hoạt động văn bản hóa sự tích thần linh ở Bắc Kỳ theo chuẩn mực hình thức, và mô thức nội dung chính thống. Đáng chú ý, các nhân vật Nguyễn Bính, Nguyễn Hiền và mốc thời gian năm 1572 và năm 1715 - 1740 dù còn nhiều nghi vấn, giả thuyết nhưng đã trở thành biểu tượng cho tính quan phương trong biên soạn và sao lục thần tích. Dưới triều Nguyễn, đặc biệt là bốn vị vua đầu triều (Gia Long, Minh Mệnh, Thiệu Trị, Tự Đức), hoạt động tế tự thần linh đã được nhà nước chế độ hóa chặt chẽ từ trung ương tới địa phương, nhất là chuẩn trật và sắc phong thần. Có thể nói, kết quả của quá trình định bản thần tích ở Việt Nam qua triều đại phong kiến đã phản ánh mối thương thảo chặt chẽ giữa nhà nước và địa phương, mà ở đó trật tự thần linh, thực hành nghi lễ và kiêng kỵ được quy chuẩn hóa.

Vào năm 1938, dưới danh nghĩa “Hội khảo cứu phong tục” thuộc Trường Viễn Đông Bác Cổ Pháp, các nhà khoa học Pháp và Việt Nam¹ đã đề xuất và tiến hành một cuộc tổng điều tra về sự tích các vị Thành hoàng được thờ trên phạm vi toàn lãnh thổ Việt Nam. Theo đó, một bảng điều tra gồm 10 mục lớn với 24 câu hỏi được gửi về cho quan chức hành chính ở làng, xã trả lời. Kết quả là cuộc điều tra đã mang về hệ thống văn bản bao gồm nhiều trang viết tay bằng chữ Quốc ngữ, chữ Hán, và cả chữ Pháp, trong đó, ngoài phần trả lời bản hỏi, nhiều làng còn sao chép lại các thần tích, và sắc phong tại địa phương. Bản hỏi điều tra được cho là quá tham vọng trong khai thác thông tin, nhất là thông tin liên quan đến tính thiêng; nội dung bảng hỏi mang tính hàn lâm cao trong khi người trả lời chưa từng được tập huấn, giải thích nên có phần chưa thống nhất trong kê khai. Tuy nhiên, xét về mặt tư liệu, đây chính là nguồn tư liệu quan trọng giải mã các thông tin về phong tục, hệ thống thần linh, nghi lễ thờ cúng của làng quê Việt truyền thống, cung cấp các thông tin về sinh hoạt văn hóa, tinh thần, tổ chức cộng đồng làng mạc ở Việt Nam trong bối cảnh những thập niên đầu thế kỷ XX.

1 Do Georges Coedès – Giám đốc Trường Viễn Đông Bác Cổ khởi xướng trên cơ sở Bảng câu hỏi đã được Nguyễn Văn Khoan – Phụ tá Trường Viễn Đông Bác Cổ soạn trước đó.

Trong giai đoạn 1995 - 1996, dưới sự tài trợ của Quỹ Toyota Nhật Bản, Chương trình Thần tích - Thần sắc được Viện Thông tin Khoa học xã hội thực hiện. Bên cạnh công tác bồi trục, tu bổ, phục chế các văn bản gốc (với khoảng 230.000 trang tư liệu viết tay/ in có tính chất độc bản), Chương trình đã thực hiện sao chụp từ nguyên bản gốc tách thành 9.000 đơn vị tin theo từng làng, xã để phục vụ cho việc khai thác và nghiên cứu thần tích, thần sắc tại làng, xã, tổng, phủ, huyện được ghi trên 53 tỉnh thành trong cả nước [Trung tâm Khoa học xã hội và nhân văn quốc gia, Viện Thông tin Khoa học xã hội, 1996: I-II]. Quan trọng hơn, *Thư mục Thần tích, thần sắc* được ấn bản với tổng số 12.895 mục tra. Đây là cuốn sách công cụ hữu ích cho việc tra cứu, nghiên cứu về phong tục, tín ngưỡng thờ thần ở Việt Nam.

Nội dung các mục tra cung cấp cho người đọc nhiều thông tin liên quan như: địa danh làng xã (bao gồm tên Nôm), thực trạng bản Thần tích, Thần sắc (Bảng trả lời câu hỏi điều tra *Thế lệ điều tra về việc thờ cúng thần Thành hoàng* (gọi là Bảng câu hỏi điều tra), số trang, loại chữ viết, có sao chép lại bản thần tích và các sắc phong còn lưu trữ của làng hay không. Thông tin trong bảng trả lời đã cung cấp thời gian sao chép, lý lịch của vị thần được thờ, đối tượng kê khai, người làm chứng thực hiện. Họ đều là các quan viên, thư lại, huynh thứ trong làng, xã (bao gồm: thư ký phụng sao, chánh hương hội, lý trưởng, hương lý và những người làm chứng, là các nhân vật tiêu biểu của làng, xã thuộc về thời điểm điều tra (năm 1938). Có thể nói, Bộ sưu tập Thần tích - Thần sắc là một tài liệu mang tính quan phương gắn với bối cảnh sau Cải lương hương chính mà thực dân Pháp tiến hành ở Bắc Kỳ Việt Nam.

1.2. Thông tin về kiêng kỵ trong Bảng câu hỏi điều tra

Bảng câu hỏi điều tra của *Hội khảo cứu phong tục* hướng tới nhiều thông tin về phong tục thờ Thành hoàng ở làng, xã, bao gồm: tên làng, thông tin về vị thần được thờ, những địa phương thờ thần, những ngày tế lễ thần, đồ lễ, thành phần tế lễ, trang phục và đồ đạc khi tế lễ, hèm húy khi tế, những kiêng kỵ và biến đổi của việc tế tự. Dựa trên Bảng câu hỏi này, các nội dung kiêng kỵ được khái quát thành các nhóm như sau:

STT	Nội dung kiêng kị	Câu hỏi trong bảng câu hỏi điều tra
1	Kiên húy (hèm húy)	- Tên hiệu Thành hoàng là gì? - Hèm (húy) + Vì thờ Thành hoàng dân làng hằng ngày có phải kiêng kị gì không? + Lúc đọc lúc nói thì phải kiêng kị gì?
2	Kiên kị liên quan đến không gian thiêng	- Nơi ấy nguyên xưa là gì (bãi, gò, núi, cây cối...) - Những nơi ấy làng đã sửa sang thế nào? (đắp bệ làm nhà, dựng đình...) - Nơi ấy cấm những gì (cấm giồng giọt, cấm chôn thả gia súc, cấm làm nhà ...) - Ngoài việc để quanh năm thờ cúng ra, nơi ấy có còn để làm gì nữa không?
3	Kiên kị liên quan đến trai giới	-Trước ngày lễ và trong khi hành lễ những người được sự tế lễ có phải kiêng kị gì không (ăn chay, tắm gội, có việc gì chỉ trai tân, gái tân hay là người có tuổi, những vợ chồng song toàn mới được dự không?) -Sự trai giới có thay đổi gì không?
4	Hèm thần	- Có tế lễ gì riêng về hèm ông thần không? - Sự kiêng kị về hèm thần có thay đổi gì không?
5	Hình thức xử lý vi phạm	Nếu người nào phạm lỗi thì phạt vạ thế nào, ai là người được quyền bắt vạ, bắt vạ lúc nào và theo cách nào; hện bao nhiêu lâu thì phải nộp vạ, nộp những gì và nộp cho ai, người bị bắt vạ tự cho mình là oan uổng thì có kêu ai được không, các quan (phủ, huyện, tỉnh) có can thiệp vào được không và can thiệp cách nào, người bị bắt vạ không nộp vạ thì làm thế nào, nộp vạ rồi thì người bị bắt vạ có mất quyền lợi gì trong làng không.

Bảng 1: Các yếu tố kiêng kị trong Bảng câu hỏi điều tra

2. Nội dung kiêng kị của người Việt trong Bộ sưu tập Thần tích, thần sắc tại Thư viện Khoa học xã hội

Trên cơ sở bảng hỏi và thông tin trả lời, tác giả tiến hành đối chiếu với thần tích của một số làng được chép lại trong Bộ sưu tập Thần tích, thần sắc, từ đó phân tích một số nội dung kiêng kị của người Việt. Địa danh các làng, xã được giữ nguyên theo tra cứu tại cuốn *Thư mục Thần tích, thần sắc* của Viện Thông tin Khoa học xã hội (1996).

2.1. Nội dung kiêng húy (hèm húy)

Ngô Đức Thọ trong công trình *Nghiên cứu chữ húy Việt Nam qua các triều đại* cho rằng chữ húy 諱 gồm có 3 nghĩa: (1) tránh, kiêng; (2) giấu; (3) tên người, tức là kiêng tên người, có nghĩa là tránh (nói, viết) tên người. Húy Thành hoàng thuộc phạm vi hương húy, mang tính luật tục, vừa thuộc phạm trù đạo đức, vừa gắn với tính thiêng trong niềm tin và thực hành thờ cúng của cộng đồng làng xã [Ngô Đức

Thọ, 1997: 18]. Kiêng húy ở Việt Nam chịu ảnh hưởng mạnh mẽ tục kiêng húy của Trung Quốc dưới các triều đại phong kiến. Tác giả Vương Hiếu Nham trong *Ky húy Trung Quốc* đã chỉ ra các phương pháp kiêng húy thông thường, bao gồm: thay đổi phát âm và chữ viết, thay thế đồng âm, bỏ sót chữ hoặc khoảng trống, viết thiếu nét bút, dùng ký tự thay thế, lấy từ chung để thay thế, dùng chiết tự [Vương Hiếu Nham, 2012: 17-28].

Trong trường hợp các làng ở Việt Nam, kiêng húy cũng thực hiện cả lúc nói và lúc viết, tuy nhiên không phải với toàn bộ các vị thần được thờ và tất cả các bộ phận trong tên Thành hoàng. Nội dung câu trả lời điều tra trong Bộ sưu tập Thần tích, thần sắc, ngoài viết tên thần bằng chữ Quốc ngữ, còn chú thích bằng chữ Hán. Bảng trả lời câu hỏi cho thấy, cách gọi tên các vị thần đã có sự khác nhau giữa các địa phương, dù cùng thờ chung một vị thần. Việc sử dụng tôn xưng mang tính dân gian trong kiêng húy, mặc định gọi thần là: Thánh Ông, Thánh Bà được chú trọng. Bên cạnh đó, hình thức kiêng húy (chủ yếu tập trung vào tên húy, hoặc bộ phận nhất định trong tên) nhằm tránh hoàn toàn, hoặc tránh bộ phận tên của Thành hoàng cũng mang tính phổ biến.

Trường hợp làng Triều Khúc (Thanh Trì, Hà Đông, ký hiệu TTTS 001117), thờ Thành hoàng có tên hiệu là Bố Cái Đại Vương, tên húy là Hưng 興, nên thực hiện kiêng húy bằng cách đọc lệch và dùng từ đồng nghĩa: gọi Hưng là Hương, gọi Bố là Cha hoặc Ba. Làng Kim Âu (huyện Gia Lâm, Bắc Ninh, ký hiệu TTTS 002493) kiêng húy Thành hoàng Linh Lang Đại Vương gọi là Liêng Lương. Làng Xuân Ai (huyện Võ Giàng, Bắc Ninh, ký hiệu TTTS 003551) thờ 03 vị: Tam Giang húy là Trương Hống; Quý Minh húy là Cẩn; Thạch Hoàng húy là Xái, kiêng húy các vị nên đọc chệch là: Tơn, Giương, Quê, Riêng.

Sơ bộ thống kê Thần tích, thần sắc của các làng thờ Chủ Đổng Tử và Nhị vị phu nhân (Tiên Dung và Tây Nương) trong *Thư mục Thần tích – Thần sắc* cho thấy, các vị thần này xuất hiện trong các điện thờ ở nhiều nơi như: Hà Nội (phố Thọ Nhuộm, làng Lưu Bích), tỉnh Hà Nam (làng An Mông), nhưng tập trung đông hơn tỉnh Bắc Ninh (07 làng thuộc huyện Văn Giang), tỉnh Hà Đông (09 làng, rải rác ở các huyện: Chương Mỹ, Hoài Đức, Thanh Trì, Thường Tín, Ứng Hòa) và dày đặc ở tỉnh Hưng Yên (18 làng, trong đó có 16 làng ở huyện Khoái Châu, 01 làng ở huyện Kim Động và 01 làng ở huyện Yên Mỹ). Bên cạnh các làng thờ cả 3 vị, còn có làng thờ 01 vị, hoặc 02 vị, có làng thờ riêng, có làng lại kết hợp với các nhân thần/ nhiên thần khác. Đáng chú ý, một số làng có chép lại thần tích vào Bảng khai, bao gồm: làng Đan Kim (huyện Văn Giang), làng Giáp Ngộ (huyện Chương Mỹ), làng Nhân Mỹ (huyện Hòa

Đức), làng Thuận Vy (huyện Thanh Trì), làng Khánh Vân (huyện Ứng Hòa) thuộc tỉnh Hà Đông; làng Tảo Nam, làng Tảo Đông, làng Xuân Đình, làng Đa Hòa, làng Ông Đình, làng Yên Cảnh (huyện Khoái Châu) thuộc tỉnh Hưng Yên. Đáng chú ý, văn bản của làng Đông Tảo (ký hiệu: TTTS 012103) chép quá trình ấn bản và sao chép thần tích từ “*Bản Hồng Phúc nguyên niên trọng xuân cát nhật, Hàn lâm viện Đông các đại học sĩ (thần) Nguyễn Bính phụng soạn. Hoàng triều Vĩnh Hựu nguyên niên mạnh thu cát nhật (thụ giám bách thần tri điện Hùng Lĩnh Thiếu Khanh thần Nguyễn Hiền tái tuân chính bản phụng sao)*”.

Mặc dù cùng thờ hệ thần Chủ Đồng Tử, song ở mỗi làng, sự kiêng húy có khác nhau tùy theo đặc điểm từng làng. Trong đó, các chữ húy liên quan đến tên thần Chủ Đồng Tử và Tiên Dung sử dụng cách đọc, chữ viết tương đối thống nhất. Cụ thể, chữ Chủ/ Trử, dùng 02 chữ Hán: 褚, 渚; chữ Đồng, Tử sử dụng chữ Hán: 童, 子; chữ Tiên sử dụng cả dạng chữ phồn thể và giản thể: 僊; 仙; chữ Dung (còn phiên âm là: Rong/ Giong/ Rung) sử dụng chữ Hán 容. Riêng đối với vị Tây Nương, do có sự đa dạng về tên gọi và tên húy ở các làng nên xuất hiện nhiều hình thức kiêng húy khác nhau. Nếu như chữ Tây, Nương sử dụng chữ Hán 西, 娘 mang tính phổ biến, thì một số làng lại kiêng húy chữ Trạch 澤, Tây 西 (làng Đa Ngưu và làng Ông Đình ở tỉnh Bắc Ninh). Ở bảng dưới, tác giả thống kê kiêng húy với 03 vị thần này tại một số làng như sau:

STT	Tên làng	Tên các vị thần theo Thư mục	Nội dung kiêng húy Theo bảng câu trả lời và thần tích
1	Làng Thuận Vy, tổng Vân La, huyện Thanh Trì, tỉnh Hà Đông	03 vị nhiên thần: Chủ Đồng Tử 褚童子 Tiên Giong 僊容 Tây Nương 西娘	- Sử dụng tôn xưng dân gian: Đức Thánh Ông, Đức Bà; - Kiêng chữ Tử 子, chữ Tiên 僊, và chữ Giong 容.
2	Làng Tự Nhiên, tổng Chương Dương, phủ Thường Tín, tỉnh Hà Đông	- 01 vị phúc thần: Bản thổ, húy là Thành Quốc Công 成國公 - 03 vị Thánh Tiên, húy là Chủ Đồng Tử 渚童子, Tiên Dong 仙容, Tây Nương 西娘	- Sử dụng tôn xưng dân gian: Đức Bản thổ, Thánh Ông, Bà Tả (Tiên Dong), Bà Hữu (Tây Nương); - Kiêng chữ Thành 成, chữ Chủ Đồng Tử 渚童子, chữ Tiên Dong 仙容, chữ Tây Nương 西娘.

STT	Tên làng	Tên các vị thần theo Thư mục	Nội dung kiêng húy Theo bảng câu trả lời và thần tích
3	Thôn Diên Ngõ, Xuân Dương, Nguyễn Chung, làng Đa Ngưu, tổng Đa Ngưu, huyện Văn Giang, tỉnh Bắc Ninh	- 03 vị: Trử Đồng Tử, Tiên Dong Quốc Chúa, Trạch Tây Công Chúa.	- Sử dụng tôn xưng dân gian: Đức Thánh Hóa, Đức Thánh Ông, Đức Bà Tả, Đức Bà Hữu; - Kiêng 8 chữ: Đồng, Tử, Tiên, Dong, Trạch, Tây, Dục, Quang.
4	Làng Chử Xá, xã Đại Quán, Văn Giang, Bắc Ninh	Chử Đồng Tử, Tiên Rong.	- Sử dụng tôn xưng dân gian: Đức Tam Vị; - Kiêng húy: Chử Đồng Tử đọc là Chử Đồng Tái, chữ Tiên đọc là Tôn, Chử Rong gọi là chữ Dừng, lúc nói cũng như viết.
5	Làng Ông Đình, tổng Yên cảnh, phủ Khoái Châu, tỉnh Hưng Yên	Chử Đồng Tử tôn thần Tiên Dong Công Chúa Nội Trạch Tây Cung Công Chúa tôn thần Dương Cảnh Thành Hoàng tôn thần Hùng Lược Đại Vương Tôn Thần	Kiêng húy 6 chữ: 童子僊容澤西
6	Làng Phú Hòa, tổng Yên Cảnh, phủ Khoái Châu, tỉnh Hưng Yên	Ba vị: Chử Đồng Tử; Tiên Dung, Tây Nương	- Sử dụng tôn xưng dân gian: Đức Thánh Ông, Đức Bà Tả, Đức Bà Hữu; - Kiêng húy theo bản kê: Chử Đồng Tử; Tiên Dung, Tây Nương.
7	Làng Đông Tảo, tổng Yên Vĩnh, phủ Khoái Châu, tỉnh Hưng Yên	Đức Thánh Chử Đồng Tử, Tiên Dong	- Kiêng húy 5 chữ (theo bảng trả lời): Chử, Đồng, Tử, Tiên, Dong; - Kiêng húy 7 chữ (theo bản thần tích chép kèm): Toại, Vân, Đồng, Tử, Tiên, Dong, Tây.
8	Làng Quan Xuyên, tổng Phú Khê, phủ Khoái Châu, tỉnh Hưng Yên	Ba vị Chử Đồng Tử; Tiên Dong công chúa, Nội Chánh Tây Cung Công Chúa. Phạm Công Nghị, Vũ Công Chiếu.	- Sử dụng tôn xưng dân gian: Thánh Tiên. - Kiêng húy tên của cả 05 vị thần.

Bảng 2: Thống kê kiêng húy thờ thần Chử Đồng Tử, Tiên Dung, Tây Nương qua khảo sát các văn bản Thần tích, thần sắc.

Nhìn vào bảng trên có thể thấy, kiêng húy trở thành một tiêu chí quan trọng trong tìm hiểu phương ngữ của cộng đồng làng xã trong tương quan so sánh với phương ngữ khác và với ngôn ngữ toàn dân. Bên cạnh yếu tố vùng miền, sự khác biệt trong phương ngữ liên quan tới tín ngưỡng cộng đồng, cụ thể là vị thần được dân làng thờ cúng biểu hiện rõ nhất trong kiêng húy. Kiêng húy biểu hiện qua ngữ âm, trên các phương diện: có sự khác nhau khi phát âm cùng một tiếng; hoặc cùng một sự vật/ hiện tượng nhưng được gọi bằng tên khác nhau. Đây được xem như một đặc trưng/ bản sắc của cộng đồng, gắn với những người có cùng đức tin vào vị thần bảo hộ làng xã. Từ kiêng húy gọi Bố, người làng Triều Khúc dùng từ đồng nghĩa thay thế là Ba hoặc Cha để gọi người sinh thành/ nuôi nấng mang tính quy chuẩn, không chỉ tồn tại trong cộng đồng gốc mà lan tỏa cả tới nhóm ngụ cư, mua nhà về sống tại đây. Ở làng Quan Xuyên, việc kiêng húy Thành hoàng trước đây dẫn tới thói quen gọi Tử - là tải. Một số làng ở khu vực Gia Lâm (Bắc Ninh) gọi nước giếng chưa đun sôi (nước lã) là nước lạnh do kiêng húy Thành hoàng Á Lã; gọi khoai lang là khoai củ hoặc khoai liêng liên quan đến kiêng húy Thành hoàng Linh Lang Đại Vương...

Từ phía cộng đồng, lý giải về kiêng húy được nhấn mạnh trong bản *Thần tích, Thần sắc làng Quan Xuyên* (phủ Khoái Châu, tỉnh Hưng Yên, ký hiệu: TTTS 12061), như sau: “Sự kiêng kị hèm thần: dân làng cảm công đức các ngài ngày trước, và khí anh linh hằng thấy nên ai nấy một lòng cung kính, không dám phạm húy, gặp tiếng dùng đến, phải đọc chạn ló đi, sự kiêng ấy bởi lòng dân cung kính chứ không có bất cứ bắt buộc ngăn cấm gì, từ trước đến nay vẫn thế.” (tr.364).

2.2. Nội dung kiêng kị về không gian thiêng, trai giới

Kiêng kị liên quan đến không gian thiêng phản ánh tâm lý ứng xử của con người đối với đối tượng thiêng thông qua việc tránh những hành vi có thể làm xâm hại, ô uế không gian thiêng - nơi được coi là chỗ hiển linh của thần. Các quy định kiêng kị chủ yếu bao gồm: không làm nhà, không chăn thả gia súc, không cấy trồng sản xuất. Ví dụ, ở làng Phú Hòa (tổng Yên Cảnh, phủ Khoái Châu, tỉnh Hưng Yên, ký hiệu TTTS12133), việc chôn cất mồ mả trong phạm vi không gian đình làng bị cấm. Ở làng Phù Đổng (huyện Tiên Du, tỉnh Bắc Ninh, ký hiệu TTTS 003153) và làng Nhân Lễ (huyện Gia Lâm, tỉnh Bắc Ninh) ngoài cấm trồng trọt, làm nhà ở thì còn có quy định cấm “sát sinh”/ “cấm giết gia súc” trong khu vực đình.

Kiêng kị về trai giới thể hiện các chuẩn mực ứng xử của con người nhằm đảm bảo sự thanh sạch khi phụng sự đối tượng thiêng. Người được lựa chọn tham gia tế tự phải đáp ứng nhiều tiêu chuẩn nhất định (về tuổi tác, điều kiện gia đình), xứng

đáng đại diện cộng đồng “truyền tải” các thông điệp, mong cầu về sự bình yên, thịnh vượng, mùa màng tốt tươi tới vị thần. Trai giới được thực hiện nhằm hướng tới trạng thái thanh tịnh của thân thể và tinh thần, tránh làm tổn hại đến tính thiêng. Đồng thời, thông qua thực hành trai giới, con người mới được thừa nhận là có đủ “phẩm chất” để phụng sự thần linh. Ở làng Triều Khúc, “trước ngày lễ và trong khi làm lễ, những người được dự vào hàng tế lễ phải tắm gội sạch sẽ, kiêng ăn các vị tạp như hành, tỏi... Có việc vào mệnh bái, chủ tế phải quý hơn. Phải từ 50 tuổi trở lên, phu phụ song toàn, đؤه huề, thân thể tráng kiện mới được dự vào, người nào được dự vào hàng chủ tế thì ít nhất được dự vào một năm hoặc hai ba năm cũng được”. Ở làng Chử Xá (huyện Văn Giang, tỉnh Bắc Ninh, ký hiệu: TTTS003435), người dự lễ phải thực hiện “Tắm rửa sạch sẽ, không được ô uế. Hàng ngày, những người ô uế thì không được ra đình”. Ở làng Đa Ngư (huyện Văn Giang, tỉnh Bắc Ninh) và làng Tự Nhiên (phủ Thường Tín, tỉnh Hà Đông) quy định người dự lễ cần phải thực hiện ăn chay và giữ trai giới.

2.3. Nội dung kiêng kỵ liên quan đến hèm thần

Theo Đào Duy Anh trong *Việt Nam văn hóa sử cương* thì nghi thức hèm xuất hiện trong lễ vào đám hoặc hội làng ở một số địa phương, bản chất là “bày một trò để nhắc lại tính tình, sự nghiệp hoặc sinh bình của vị thần làng thờ” [Đào Duy Anh, 2002: 250]. Tạ Chí Đại Trùng trong *Thần, người và đất Việt* nhấn mạnh rằng: “hèm xuất phát từ nhiều nguồn gốc, sàng lọc qua nhiều cấm ngăn, chịu đựng những biến thái” cho nên, từ chỗ giấu giếm, né tránh ở những làng thờ thần bất chính, đã trở thành tránh “xúc phạm đến tính cách linh thiêng của thần” [Tạ Chí Đại Trùng, 2017: 176-177]. Trong lịch sử tồn tại nhiều “tục hèm” liên quan đến cuộc đời/ hành trạng, lịch sử của vị thần; hoặc hèm liên quan tới yếu tố phần thực của cộng đồng cư dân nông nghiệp... nhưng điểm chung là mang tính huyền bí, thường diễn ra trong giới hạn thời gian, không gian và đối tượng tham gia nhất định. Điều đáng nói, thông tin về hèm thần gần như ít được đề cập trong các Bảng trả lời của làng, xã. Ngay cả ở các làng nổi tiếng có lệ hèm như: làng La Nội (Hoài Đức, Hà Nội) với hèm đánh bệ; làng An Xá (Tiên Lữ, Hưng Yên) với hèm Ông Đùng - Bà Đà; làng Ném Thượng (Võ Giàng, Bắc Ninh) có hèm chém lợn;... các thông tin thu nhận được cũng chỉ dừng ở: “Không có tế lễ gì kiêng hèm ông thần” hoặc “không có gì thay đổi”. Điều này cho thấy, quan niệm về hèm thần có sự khác nhau giữa các làng, hoặc ngay tại thời điểm điều tra, vấn đề công nhận các thực hành nghi lễ thuộc dạng hèm thần vẫn chưa được công khai hay có xu hướng né tránh trong trả lời.

Trong số các văn bản Thần tích, thần sắc được khảo sát, hèm thần liên quan đến hành trạng/ hành vi của thần được đề cập, như trường hợp làng Đa Ngu (huyện Văn Giang, tỉnh Bắc Ninh) ghi rõ “Hàng ngày đi làm kiêng không cầm cái gậy xuống đất mà để cái nón lên trên”. Kiêng kị này dù không được kê khai ở các làng thờ Chủ Đổng Tử, Tiên Dung, nhưng lại cho thấy dạng thức kiêng hèm về hành vi của thần. Dựa trên bản *Thần tích chữ Hán của làng Đông Tảo Nam* (ký hiệu: TTTS 012105), chép rằng: “Chủ Đổng Tử gặp tiên ông tóc bạc trắng, tuổi độ tám chín mươi, đầu đội nón tròn, tay cầm gậy trúc được truyền cho các phép thần tiên thăng thiên, biến hóa”; hay bản *Thần tích, thần sắc làng Quan Xuyên* (phủ Khoái Châu, ký hiệu: TTTS 012061) chép rằng: “Chủ Đổng Tử gặp tiên ông đầu râu bạc phơ, thân thể béo tốt, đầu đội nón tròn, tay chống gậy tre. Sau khi truyền cho phép thần tiên biến hóa lại tặng cho một cái nón, một cái gậy tre, và một đạo thần chú dặn rằng: khi trở về cầm gậy này xuống đất, che nón lên đầu gậy, rồi đọc đạo thần chú. Thời tự nhiên thành lâu đài thành thị và đủ cả châu bảo tài vật, dặn xong tiên ông cưỡi mây lên trời đi mất”. Một nghi thức hèm khác liên quan đến hành trạng của vị thần và tâm thức của người dân trong *Bảng trả lời khảo sát của làng Lê Mật* (huyện Gia Lâm, tỉnh Bắc Ninh, ký hiệu: TTTS 002603), nhấn mạnh: “phong tục hèm ông thần Uy Linh thì ngày 22 tháng 3 đánh cá ở giếng làm gỏi để tế thần. Cá ấy là cá ở Hồ Tây, Hà Nội bay về để giả ơn ông”.

Bên cạnh kiêng kị hèm thần ở các văn bản Thần tích, thần sắc còn đề cập đến *kiêng kị về trang phục khi tế lễ*. Đây được xem là những ứng xử xuất phát từ sự tôn kính đối với Thành hoàng của làng và tránh tiếm việt. Bảng khai câu hỏi khảo sát ở một số làng ở huyện Võ Giàng, tỉnh Bắc Ninh cho thấy, làng có tục kiêng dùng một số sắc phục nhất định khi tế lễ như: “Kiêng lúc tế không được mặc áo màu vàng, màu trắng” (làng Xuân Ai); “kiêng sắc phục màu vàng, màu đỏ khi hành lễ” (làng Viêm Xá – làng Diềm). Trong khi đó, ở làng Đông Tảo và làng Ông Đình (Khoái Châu, Hưng Yên, ký hiệu: TTTS 012131, TTTS12103), trang phục màu vàng và màu tím bị cấm sử dụng khi tế lễ Chủ Đổng Tử và Nhị vị phu nhân. Ngoài nội dung trả lời câu hỏi của quan viên, kiêng kị trang phục còn có thể được tra cứu trong văn bản thần tích chữ Hán chép đính kèm ở sau: [色服黄紫二色行礼禁之: *sắc phục hoàng tử nhị sắc hành lễ cấm chi*]; [色服黄色紫色二色行禮者禁之 *sắc phục (hoàng sắc, tử sắc) nhị sắc giả hành lễ cấm chi*]. Đáng tiếc, các làng này đều chỉ dừng ở việc nêu hình thức kiêng kị, mà không đưa ra giải thích cụ thể lý do ứng xử liên quan đến trang phục thờ thần. Từ góc độ lịch sử, quy định khác biệt về trang phục đối với các giai tầng trong xã hội trở thành quy phạm pháp luật dưới các triều đại phong kiến. Ngoài quy định về loại vải, cách may, hình thêu, trang trí..., thì màu sắc trang phục

cũng phản ánh thứ hạng/ cấp bậc của người mặc. Màu sắc trang phục mang tính biểu trưng về trật tự quy củ của nhà nước quân chủ. Theo đó, màu vàng, vốn được cho là đặc quyền gắn với hoàng cung (nhà vua, hoàng hậu...), thể hiện tính uy quyền cao nhất, do đó kiêng mặc màu vàng để tránh tiếm việt. Trong khi, màu tím và màu đỏ cũng biểu trưng cho thân phận cao quý. Còn màu trắng thường gắn với tang chế, do đó cần phải kiêng mặc vào các dịp lễ khác. Từ quan niệm về thứ bậc trong đời sống thế tục, ứng xử của con với thế giới thiêng cũng được định hình, trong đó tuân thủ nguyên tắc về màu sắc trang phục là tránh đi những nguy cơ khi sử dụng màu sắc bất kính với triều đình, với vị thần được thờ.

2.4. Hình thức xử lý các vi phạm

Thông tin từ các bảng khai Thần tích, Thần sắc cho thấy, kiêng kỵ trong thực hành nghi lễ xuất hiện phổ biến ở các làng xã. Những cấm đoán được đặt ra khi thờ cúng đồng thời quy định hình thức xử lý đối với các trường hợp vi phạm. Xuất phát từ quan niệm về sự bất kính, sự ô uế, không thanh sạch đã thúc đẩy cộng đồng đưa ra hình phạt khi người làm lễ. Trước hết là tạ lỗi với Thần, sau đó mới là tạ lỗi với làng - phải nộp vạ. Tùy theo phong tục/ hương ước của mỗi làng mà hình thức xử lý vi phạm có sự khác nhau.

Ở làng Phú Hòa (phủ Khoái Châu, Hưng Yên, ký hiệu: TTTS 012133): “Người sửa lễ không được tinh sạch thì phải biện phù tửu lễ thần tạ dân. Các quan không can thiệp. Làng chúng tôi phong tục thuần hậu giản dị, ai bị bắt vạ về sửa lễ, không nộp vạ thì cứ đến ngày dân lại nhắc đến, nếu nộp rồi thì thôi, chữ cũng không mất quyền lợi gì cả”.

Ở làng Triều Khúc: “người phạm lỗi nhẹ phải sửa một con gà sống, một chai rượu và một coi trầu lễ tạ thần. Ai tế lễ nhầm lỗi thì phải vạ như thế. Cứ một lần phải nộp vạ ngay không được chậm trễ. Ai nói lếu láo, người dưới lăng mạ người trên, hoặc phá hại đồ thờ thì phải vạ nặng, phải nộp một con lợn to và cơm rượu các cụ tư văn ăn đủ. Lý trưởng có quyền bắt vạ và nộp vạ ở chỗ lý trưởng. Nếu bị bắt vạ mà tự cho là mình oan uổng cũng không được kêu oan do đã có nhiều người làm chứng rồi. Người bị bắt vạ mà đã nộp vạ đầy đủ rồi thì không bị mất quyền lợi gì trong làng nữa”.

3. Một số kết luận

(1) Bộ sưu tập Thần tích, Thần sắc tại Thư viện Thông tin Khoa học xã hội là một nguồn tư liệu có giá trị đặc biệt trong nghiên cứu lịch sử làng xã Việt Nam. Nội dung tư liệu đã góp phần làm rõ hơn đời sống tinh thần của làng Việt truyền thống,

góp phần phục vụ công tác bảo tồn, phát huy giá trị văn hóa dân tộc, gìn giữ bản sắc văn hóa của đất nước. Đây là kết quả của cuộc điều tra phong tục mang tính quan phương, được thực hiện trên phạm vi rộng lớn do Học viện Viễn Đông Bác Cổ Pháp tiến hành. Các thông tin thu được có thể chưa hoàn toàn đáp ứng kỳ vọng của những người thực hiện, song các văn bản thần tích, thần sắc có thể được xem như “dấu mốc tư liệu” để nhận diện diện mạo truyền thống của làng xã ở giai đoạn cận đại, cung cấp cơ sở cho việc phục hồi, phục dựng nghi lễ và phong tục thờ cúng.

(2) Kiêng kỵ là yếu tố quan trọng góp phần cấu thành và bảo vệ cái thiêng trong tín ngưỡng, tôn giáo. Trong thực hành tín ngưỡng ở làng, mặc dù kiêng kỵ không mang tính thể chế và không được quy phạm hóa bằng giáo lý, giáo luật, song lại chịu sự chi phối của niềm tin và luật tục cộng đồng. Vì vậy, việc vi phạm kiêng kỵ không chỉ gắn với nguy cơ bị thần linh giáng họa trong quan niệm dân gian, mà còn kéo theo các chế tài xã hội như phạt vạ về kinh tế hay sự đánh giá, phán xét của cộng đồng. Cũng như các thiết chế văn hóa khác, kiêng kỵ có sự biến đổi gắn với bối cảnh lịch sử, văn hóa, chính trị qua các giai đoạn khác nhau. Sự biến đổi này phản ánh quá trình vận động của niềm tin và thực hành thờ cúng Thành hoàng của cộng đồng, đồng thời là cơ sở tham chiếu quan trọng trong nghiên cứu tái cấu trúc đời sống tín ngưỡng và tổ chức xã hội trong bối cảnh hiện nay.

(3) Tuy nhiên, việc khảo cứu kiêng kỵ qua Bộ sưu tập Thần tích, thần sắc cũng bộc lộ những hạn chế nhất định, liên quan đến tính “riêng tư” của vị Thành hoàng mà dân làng thờ cúng. Tâm lý né tránh xuất phát từ niềm tin tôn giáo cũng như trách nhiệm và ý thức cộng đồng của người kê khai khiến một số thông tin “bị giữ kín”, hoặc không được cung cấp đầy đủ. Do đó, các dữ liệu về kiêng kỵ trong bộ sưu tập này cần được tiếp cận như những chỉ dẫn ban đầu, đòi hỏi phải được kiểm chứng và bổ sung thông qua đối chiếu sử liệu và điều tra điền dã tại địa phương. Chính trong sự kết hợp này, nghiên cứu về kiêng kỵ mới có thể đạt tới tính đầy đủ và chiều sâu cần thiết.

Tài liệu tham khảo

- Trần Thị An (2014), *Đặc trưng thể loại và việc văn bản hóa truyền thuyết dân gian Việt Nam*, Nxb. Khoa học xã hội, Hà Nội.
- Đào Duy Anh (2002), *Việt Nam văn hóa sử cương*, Nxb. Văn hóa Thông tin, Hà Nội.
- Vũ Thanh Bằng (2024), “Kiêng kỵ trong tín ngưỡng Thành hoàng ở Châu thổ Bắc Bộ”, Tạp chí *Nghiên cứu Tôn giáo*, số 10 (248), tr. 62-77.
- Ngô Đức Thọ (1997), *Nghiên cứu chữ hý Việt Nam qua các triều đại*, Nxb. Văn hóa, Hà Nội.

Tạ Chí Đại Trường (2017), *Thần, người và đất Việt*, Nxb. Tri thức, Hà Nội.

Trung tâm Khoa học xã hội và nhân văn quốc gia, Viện Thông tin Khoa học Xã hội (1996), *Thư mục thần tích, thần sắc*, Chế bản và in tại Xưởng in Viện Thông tin Khoa học Xã hội, Hà Nội.

Vương Hiếu Nham (2012), *Kỵ húy Trung Quốc*, Nxb. Liêu Ninh, Liêu Ninh, Trung Quốc (王晓岩著, 中国避讳, 辽宁人民出版社, 2012年, 辽宁).

UNDERSTANDING THE VIET'S TABOOS THROUGH THE STUDY OF THE DEITY GENEALOGIES AND ROYAL ORDINATION DECREES COLLECTION AT THE LIBRARY OF THE INSTITUTE OF SOCIAL SCIENCES INFORMATION

Abstract:

The Library of The Institute of Social Sciences Information preserves a substantial collection of Than tích (hagiographies) and Than sắc (royal certificates of deity titles). This collection is the result of a nationwide survey on village deities and worship customs across Vietnam, conducted in 1938 by the Commission des Mœurs et Coutumes (France). Written in Vietnamese (Vietnamese script), French, and Han-Nom, these documents reflect local sacrificial customs, the origins of deities, and royal honors. Taboos represent a crucial component of each text, reflecting the community's mindset and conduct toward their deities, such as phonetic avoidance of names, preservation of sacred spaces, and restrictions on specific offerings or ritual performances (*hem*). As a core element of religious belief and practice, taboos function as a socio-ethical category that reproduces sacredness, enriches local identity, and strengthens community cohesion. By examining taboos within this collection, this study clarifies their content and characteristics, while providing a reference framework for researching village history, culture, and the contemporary transformation of beliefs and religions in Vietnam.

Keywords: *Taboos; Worship; Deity Genealogies; Royal Ordination Decrees; The Social Sciences Library*